

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân xã quyết định)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND quyết định	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	114.974	115.074	100	100,1
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	8.863	8.963	100	101,1
-	Thu NSDP hưởng 100%	3.603	3.703	100	102,8
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	5.260	5.260	-	100,0
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	106.111	106.111	-	100,0
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	95.706	95.706	-	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	10.405	10.405	-	100,0
III	Thu kết dư		-	-	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		-	-	
B	TỔNG CHI NSDP	114.974	115.074	100	100,1
I	Tổng chi cân đối NSDP	104.569	104.669	100	100,1
1	Chi đầu tư phát triển	5.975	5.975	-	100,0
2	Chi thường xuyên	96.503	96.503	-	100,0
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		-	-	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		-	-	
5	Dự phòng ngân sách	2.091	2.096	5	100,2
6	Chi nguồn giao tăng thu so dự toán tỉnh giao		95	95	
II	Chi các chương trình mục tiêu	10.405	10.405	-	100,0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-		
	Chi đầu tư phát triển		-		
	Chi sự nghiệp		-	-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	10.405	10.405	-	100,0
	Chi đầu tư phát triển		-	-	
	Chi sự nghiệp	10.405	10.405	-	100,0
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		-	-	
VI	Chi quản lý qua ngân sách		-	-	

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND quyết định	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		-		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP		-		
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		-		
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		-		
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP		-		
I	Vay để bù đắp bội chi		-		
II	Vay để trả nợ gốc		-		
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP		-		

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân xã quyết định)

DVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DT 2026 xã hưởng	DỰ TOÁN HĐND QUYẾT ĐỊNH	DT 2026 xã hưởng	GHI CHÚ
A	Thu NSNN trên địa bàn	9.595	8.863	9.695	8.963	
I	Thu nội địa	9.595	8.863	9.695	8.963	
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý			-	-	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			-	-	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			-	-	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.340	1.163	1.340	1.163	
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.300	1.300	1.300	1.300	
6	Thuế bảo vệ môi trường			-	-	
7	Lệ phí trước bạ	2.500	2.500	2.500	2.500	
8	Thu phí, lệ phí	110	110	110	110	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-	-	
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15	15	15	15	
11	Thu cho thuê mặt đất mặt nước			-	-	
12	Thu tiền sử dụng đất	3.500	2.975	3.500	2.975	
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			-	-	
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			-	-	
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước			-	-	
16	Thu khác ngân sách	130	100	130	100	
17	Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã	700	700	800	800	
18	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế			-	-	
19	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao			-	-	
II	Thu từ dầu thô (3)			-	-	
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu			-	-	
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu			-	-	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DT 2026 xã hưởng	DỰ TOÁN HĐND QUYẾT ĐỊNH	DT 2026 xã hưởng	GHI CHÚ
2	Thuế xuất khẩu			-	-	
3	Thuế nhập khẩu			-	-	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			-	-	
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			-	-	
6	Thu khác			-	-	
B	Thu NS xã	114.974	-	115.074	-	
I	Thu cân đối ngân sách	104.569	-	104.669	-	
1	Thu hưởng theo phân cấp	8.863		8.963	-	
2	Thu bổ sung cân đối	95.706		95.706	-	
II	Thu bổ sung có mục tiêu	10.405	-	10.405	-	
1	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh	10.405		10.405	-	
2	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương				-	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân xã quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HĐND QUYẾT ĐỊNH
A	B	1	2
	Tổng cộng	114.974	115.074
A	Chi cân đối ngân sách	104.569	104.669
I	Chi đầu tư phát triển	5.975	5.975
1	Chi đầu tư cho các dự án	5.975	5.975
	<i>Trong đó chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	2.975	2.975
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		
-	Chi khoa học và công nghệ		
-	Chi y tế, dân số và gia đình		
-	Chi văn hóa thông tin		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		
-	Chi thể dục thể thao		
-	Chi bảo vệ môi trường		
-	Chi các hoạt động kinh tế	5.975	5.975
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		
-	Chi bảo đảm xã hội		
-	Chi đầu tư khác		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		
3	Chi đầu tư phát triển khác		
II	Chi thường xuyên	96.503	96.503
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (3)	65.519	65.519
-	Chi khoa học và công nghệ		
-	Chi y tế, dân số và gia đình		
-	Chi văn hóa thông tin		456
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		50
-	Chi thể dục thể thao		80
-	Chi bảo vệ môi trường		150
-	Chi các hoạt động kinh tế		4.397

-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		19.831
-	Chi bảo đảm xã hội		4.419
-	Chi thường xuyên khác (4)		1.600
III	Chi trả nợ lãi vay		-
IV	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính		-
V	Dự phòng ngân sách	2.091	2.096
VI	Chi nguồn giao tăng thu so dự toán tỉnh giao		95
B	Chi bổ sung có mục tiêu	10.405	10.405

Biểu số 110/CK-TC-NSNN chi tiết a

ĐU/ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ IA CHIM NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân xã quyết định)

DVT: Triệu đồng																		
STT	Nội dung chi	Dự toán tính giao	Dự toán chi ngân sách xã năm 2026	Dự toán chi ngân sách xã năm 2026 theo lương 1,49 triệu đồng	Trong đó					Bổ sung tiền lương	Trong đó				Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương) để thực hiện chính sách an sinh xã hội	Dự toán được sử dụng	Ghi chú
					Quỹ lương 1,49 triệu đồng	Định mức phân bổ	Chi khác theo định mức (Sau khi trừ TK10%)	Chi khác theo định mức	Trong đó: Tiết kiệm 10% tạo nguồn CCTL		Bao gồm							
											Nguồn cân đối thực hiện cải cách tiền lương	Tiết kiệm 10% tạo nguồn CCTL	Trong đó trích 40% tạo nguồn CCTL					
A	B	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	13a	13b	13c	14	15	16	16
	TỔNG CỘNG	114.974	115.074	84.477	42.822	203	41.654	43.572	1.918	29.990	26.654	24.736	1.918	-	3.336	-	115.074	
A	Dự toán chi cân đối ngân sách cấp xã	104.569	104.669	74.072	42.822	203	31.249	33.167	1.918	29.990	26.654	24.736	1.918	-	3.336	-	104.669	
I	Chi đầu tư phát triển	5.975	5.975	5.975	-		5.975	5.975	-	-	-	-	-	-	-	-	5.975	
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	3.000	3.000	3.000			3.000	3.000									3.000	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	2.975	2.975	2.975			2.975	2.975									2.975	
II	Chi thường xuyên	96.503	96.503	65.905	42.822	203	23.083	25.001	1.918	29.990	26.654	24.736	1.918	-	3.336	-	96.503	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	65.519	65.519	42.197	34.039	-	8.119	8.956	837	23.322	20.710	19.911	798	-	2.612	753	64.727	
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	65.129	65.129	41.807	34.039	-	7.768	8.566	798	23.322	20.710	19.911	798	-	2.612	718	64.411	
a	Chi sự nghiệp giáo dục theo định mức	64.669	62.450	41.226	34.039		7.186	7.985	798	21.225	18.612	17.814	798		2.612	718	61.732	
b	Kinh phí thực hiện chính sách	460	460	460	-	-	460	460	-	-	-	-	-	-	-		460	
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (ND 238)	345	345	345			345	345		-	-						345	
	Chính sách phát triển giáo dục mầm non (ND 105)	39	39	39			39	39		-	-						39	
	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật (TT42)	76	76	76			76	76		-	-						76	
c	Nguồn CCTL ngân sách xã		2.097	-			-	-		2.097	2.097	2.097					2.097	
d	Chi tăng cường cơ sở vật chất, sửa chữa tài sản, trang thiết bị phục vụ dạy và học và các hoạt động giáo dục khác (Tập trung ngân sách)		121	121			121	121		-	-						121	
1.2	Chi sự nghiệp đào tạo	390	390	390	-	-	351	390	39	-	-	-	-	-	-	35	316	
	Chi các hoạt động đào tạo, cán bộ công chức tham gia các lớp đào tạo (Phòng Văn hóa - Xã hội)	390	390	390			351	390	39	-	-					35	316	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		-	-						-							-	
3	Chi thường xuyên các lĩnh vực nghiệp khác	30.984	30.984	23.708	8.783	203	14.964	16.045	1.081	6.668	5.944	4.825	1.120	-	724	(753)	31.776	
3.1	Chi sự nghiệp kinh tế		4.397	4.096	459	-	3.376	3.653	277	301	262	246	16	-	39	307	3.829	
*	Phòng Kinh tế		3.491	3.491	-	-	3.230	3.491	261	-	-	-	-	-	-	292	2.938	
-	Hỗ trợ đất trồng lúa		815	815			815	815		-							815	
-	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí		62	62			62	62		-							62	
-	Kinh phí Quy hoạch		1.500	1.500			1.350	1.500	150	-						191	1.159	
-	Kinh phí định giá đất cụ thể		250	250			225	250	25	-						23	202	
-	Kinh phí kiểm kê đất đai		600	600			540	600	60	-						54	486	
-	Kinh phí hoạt động của Ban An toàn giao thông xã		100	100			90	100	10	-						9	81	
-	Kinh phí tiêm vắc xin phòng chống dịch năm 2026		164	164			148	164	16	-						15	133	
*	Kinh phí hoạt động của Trung tâm Cung ứng dịch vụ công xã Ia Chim		906	605	459		146	162	16	301	262	246	16		39	15	891	
3.2	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin		456	456	-	-	410	456	46	-	-	-	-	-	-	41	369	
*	Phòng Văn hoá và Xã hội		456	456	-	-	410	456	46	-	-				-	41	369	
-	Tổ chức các sự kiện chào mừng các ngày lễ, ngày kỷ niệm lớn (Tổ chức văn nghệ mừng Đảng mừng Xuân (ngày 3/2); Chợ phiên ngày tết; Hội thi nấu ăn ngày 8/3; Hành trình về nguồn - Các địa danh lịch sử nhân ngày 30/4, 1/5; Tổ chức ngày hội vào Hè, Quốc tế thiếu nhi, Tết trung thu; Hội thao chào mừng Quốc Khánh 2-9)		216	216			194	216	22	-						19	175	
-	Tổ chức lớp tập huấn bồi dưỡng năng lực ứng dụng trí tuệ nhân tạo phục vụ công tác quản lý hành chính cho các xã phường, đặc khu (cho cán bộ, ccvc)		100	100			90	100	10	-						9	81	
-	Tổ chức lớp tập huấn sử dụng AI cho tổ công nghệ số cộng đồng, Thôn trường,		90	90			81	90	9	-						8	73	
-	Tổ chức các hoạt động quảng bá du lịch tại địa phương		50	50			45	50	5	-						5	40	

STT	Nội dung chi	Dự toán tính giao	Dự toán chi ngân sách xã năm 2026	Dự toán chi ngân sách xã năm 2026 theo lương 1,49 triệu đồng	Trong đó					Bổ sung tiền lương	Trong đó					Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương) để thực hiện chính sách an sinh xã hội	Dự toán được sử dụng	Ghi chú
					Quỹ lương 1,49 triệu đồng	Định mức phân bổ	Chi khác theo định mức (Sau khi trừ TK10%)	Chi khác theo định mức	Trong đó: Tiết kiệm 10% tạo nguồn CCTL		Trong đó			Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ				
											Bao gồm							
A	B	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	13a	13b	13c	14	15	16	16
3.3	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình		50	50	-	-	45	50	5	-	-	-	-	-	-	5	40	
*	Phòng Văn hoá và Xã hội		50	50	-	-	45	50	5	-	-	-	-	-	-	5	40	
-	Chi các hoạt động phát thanh, tuyên truyền, bầu cử		50	50			45	50	5	-						5	40	
3.4	Chi sự nghiệp thể thao		80	80	-	-	72	80	8	-	-				-	-	72	
*	Phòng Văn hoá và Xã hội		80	80			72	80	8	-	-	-	-	-	-	-	72	
-	Tham gia các hoạt động thể dục thể thao cấp trên tổ chức, các lớp tập huấn thể thao, trọng tài		50	50			45	50	5	-							45	
-	Lễ phát động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại"		30	30			27	30	3	-							27	
3.5	Chi đảm bảo xã hội		4.419	4.419	-	-	4.419	4.419	-	-	-				-	-	4.419	
+	Phòng Văn hoá và Xã hội		4.370	4.370	-	-	4.370	4.370	-	-							4.370	
	Kinh phí thực hiện Nghị định 20/2021/NĐ-CP		4.291	4.291			4.291	4.291		-							4.291	
	Kinh phí người có uy tín trong DBDTTS		79	79			79	79		-							79	
+	Phòng Kinh tế		49	49	-	-	49	49	-	-	-	-	-	-	-	-	49	
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo		15	15			15	15		-							15	
	Hỗ trợ tiền điện hộ chính sách		34	34			34	34		-							34	
3.6	Chi quản lý hành chính		19.831	13.736	8.324	203	5.120	5.636	516	5.488	4.803	4.579	224	-	685	462	19.077	
3.6.1	Chi quản lý nhà nước		9.973	6.273	4.424	145	1.787	1.980	193	3.093	2.728	2.597	131	-	365	173	9.738	
*	Văn phòng HĐND -UBND xã		4.779	2.838	1.745	29	1.031	1.139	108	1.334	1.200	1.154	46	-	134	97	4.620	
	Chi lương và phụ cấp, chi khác		3.383	2.221	1.803	29	418	464	46	1.163	1.028	982	46		134	42	3.341	
	Hợp đồng 111		249	249	249					-							249	
	Kinh phí tiếp công dân của Chủ tịch xã và công chức		68	68			61	68	7	-						6	55	
	Chi các hoạt động đặc thù của UBND xã: thăm hỏi Lễ Bón mạng, tổ chức tôn giáo, thăm các đối tượng chính sách, thương binh liệt sĩ, đơn vị kết nghĩa, các thôn làng và các nhiệm vụ đặc thù.		289	289			260	289	29	-						26	234	
	Kinh phí hoạt động của HĐND xã		260	260			234	260	26	-						23	211	
	Kinh phí mua trang phục ĐBHDND		58	58			58	58		-							58	
	Phụ cấp đại biểu HĐND		472	300	300					171	171	171					472	
*	Trung tâm hành chính công		1.006	665	535	29	130	145	15	341	305	290	15	-	36	13	993	
	Chi lương và phụ cấp, chi khác		1.006	665	535	29	130	145	15	341	305	290	15		36	13	993	
*	Phòng Văn hoá - Xã hội		1.750	1.155	894	29	261	290	29	596	510	481	29	-	86	26	1.724	
	Chi lương và phụ cấp, chi khác		1.750	1.155	894	29	261	290	29	596	510	481	29		86	26	1.724	
*	Phòng Kinh tế		1.830	1.211	924	29	287	319	32	618	527	495	32	-	91	29	1.801	
	Chi lương và phụ cấp, chi khác		1.830	1.211	924	29	287	319	32	618	527	495	32		91	29	1.801	
*	Ban Chỉ huy quân sự		608	404	326	29	78	87	9	204	186	177	9	-	17	8	600	
	Chi lương và phụ cấp, chi khác		608	404	326	29	78	87	9	204	186	177	9		17	8	600	
3.6.2	Đảng và đoàn thể		9.421	7.026	3.900	58	2.896	3.219	323	2.395	2.075	1.982	93	-	320	289	8.902	
*	Văn phòng Đảng uỷ		6.941	5.208	2.901	29	2.134	2.372	238	1.733	1.505	1.441	64	-	228	213	6.554	
	Phụ cấp cấp uỷ		278	177	177					101	101	101					278	
	Chi lương và phụ cấp, chi khác		4.667	3.035	2.461	29	574	638	64	1.632	1.404	1.340	64		228	57	4.610	
	Hợp đồng 111		263	263	263					-	-						263	
	Kinh phí hoạt động của Đảng uỷ		596	596			536	596	60	-						54	482	
	Kinh phí hoạt động của Ban công tác 35		300	300			270	300	30	-						27	243	
	KP đặc thù ngân sách đảng theo Quy định số 42-QĐ/TU, ngày 02-10-2025		838	838			754	838	84	-						75	679	
*	Khối Mật trận và Đoàn thể		2.479	1.817	999	29	762	847	85	662	570	541	29	-	92	76	2.347	
	Chi lương và phụ cấp, chi khác		1.922	1.260	999	29	261	290	29	662	570	541	29		92	26	1.896	

STT	Nội dung chi	Dự toán tỉnh giao	Dự toán chi ngân sách xã năm 2026	Dự toán chi ngân sách xã năm 2026 theo lương 1,49 triệu đồng	Trong đó					Bổ sung tiền lương	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	Trong đó				T tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương) để thực hiện chính sách an sinh xã hội	Dự toán được sử dụng	Ghi chú
					Quỹ lương 1,49 triệu đồng	Định mức phân bổ	Chi khác theo định mức (Sau khi trừ TK10%)	Chi khác theo định mức	Trong đó: Tiết kiệm 10% tạo nguồn CCTL			Bao gồm			Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ			
												Nguồn cân đối thực hiện cải cách tiền lương	Tiết kiệm 10% tạo nguồn CCTL	Trong đó trích 40% tạo nguồn CCTL				
A	B	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	13a	13b	13c	14	15	16	16
	Kinh phí hoạt động của khối mặt trận và đoàn thể		557	557			501	557	56	-						50	451	
3.6.3	Quỹ Khen thưởng (Phòng Văn hoá Xã hội)		438	438			438	438		-							438	
3.7	Chi các lĩnh vực khác		500	500	-	-	450	500	50	-	-				-	46	404	
3,8	Chi sự nghiệp môi trường		150	150	-	-	135	150	15	-	-				-	14	121	
*	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công xã Ia Chim	-	150	150	-	-	135	150	15	-	-	-	-	-	-	14	121	
	Phân loại tại nguồn, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và xử lý các loại chất thải khác phát sinh trên địa bàn quản lý thuộc trách nhiệm của cấp xã.		100	100			90	100	10	-						9	81	
	Kiểm tra, giám sát về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc trách nhiệm của cấp xã và theo quyết định của cấp có thẩm quyền		50	50			45	50	5	-						5	40	
3,9	Chi khác ngân sách		1.100	1.100	-	-	936	1.100	164	-	-	-	-	-	-	99	837	
	Chi khác còn lại tập trung ngân sách xã để ưu tiên tập trung cho lĩnh vực đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, công nghệ thông tin và các nhiệm vụ chi cần thiết phát sinh trong năm như hoạt động của Trung tâm Dịch vụ công ích xã, các nhiệm vụ chuyển đổi số, các nhiệm vụ môi trường và các nhiệm vụ cần thiết khác phát sinh trong năm		1.100	1.100			936	1.100	164	-						99	837	
3.10	Nguồn CCTL tập trung ngân sách xã		-	(880)			-	-		880	880		880				880	
3.11	Nguồn tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương) để thực hiện chính sách an sinh xã hội		-				-			-			-			(1.727)	1.727	
III	Dự phòng ngân sách	2.091	2.096	2.096			2.096	2.096		-							2.096	
IV	Chi nguồn giao tăng thu so dự toán Tỉnh giao	-	95	95	-		95	95	-	-	-	-	-	-	-	-	95	
1	Trích 70% tăng thu tạo nguồn CCTL theo quy định		70	70			70	70									70	
2	Thực hiện một số chính sách an sinh xã hội;		25	25			25	25									25	
B	Bổ sung có mục tiêu	10.405	10.405	10.405	-	-	10.405	10.405	-	-	-				-		10.405	
I	Dự toán bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	10.405	10.405	10.405	-	-	10.405	10.405	-	-	-				-		10.405	
1	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh		-	-						-							-	
2	Bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể nguồn chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh	10.405	10.405	10.405	-		10.405	10.405	-	-	-				-		10.405	
2.1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi (Phòng Văn hóa - xã hội)	147	147	147			147	147		-							147	
2.2	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Phòng Văn hóa - xã hội)	3.062	3.062	3.062			3.062	3.062		-							3.062	
2.3	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Phòng Văn hóa - xã hội)	1.273	1.273	1.273			1.273	1.273		-							1.273	
2.4	Kinh phí hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc tỉnh Quảng Ngãi	-	-	-						-							-	
2.5	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Trung tâm phục vụ hành chính công)	77	77	77			77	77		-							77	
2.6	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa tăng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Phòng Văn hóa - xã hội)	150	150	150			150	150		-							150	
2.7	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH (Phòng Văn hóa - xã hội)	30	30	30			30	30		-							30	
2.8	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân (Văn phòng HDND-UBND)	10	10	10			10	10		-							10	

STT	Nội dung chi	Dự toán tính giao	Dự toán chi ngân sách xã năm 2026	Dự toán chi ngân sách xã năm 2026 theo lương 1,49 triệu đồng	Trong đó					Bổ sung tiền lương	Trong đó					Tiet kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương)để thực hiện chính sách an sinh xã hội	Dự toán được sử dụng	Ghi chú
					Quý I lương 1,49 triệu đồng	Định mức phân bổ	Chi khác theo định mức (Sau khi trừ TK10%)	Chi khác theo định mức	Trong đó: Tiết kiệm 10% tạo nguồn CCTL		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	Bao gồm		Quý tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ				
A	B	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	13a	13b	13c	14	15	16	16
2.9	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Phòng Văn hóa - xã hội)	25	25	25			25	25		-							25	
2.10	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Phòng Văn hóa - xã hội)	100	100	100			100	100		-							100	
2.11	Kinh phí chuyển trách CNTT theo ND 179/2025/NĐ-CP (Phòng Văn hóa - Xã hội)	60	60	60			60	60		-							60	
2.12	Trợ cấp mai táng phí người có công (Phòng Văn hóa - xã hội)	351	351	351			351	351		-							351	
2.13	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Văn phòng HDND-UBND)	50	50	50			50	50		-							50	
2.14	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh (Phòng Văn hóa - xã hội)	100	100	100			100	100		-							100	
2.15	Hỗ trợ Quyết định số 42 của Tỉnh ủy (Văn phòng Đảng ủy)	50	50	50			50	50		-							50	
2.16	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Phòng Kinh tế)	315	315	315			315	315		-							315	
2.17	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng (Phòng Văn hóa - xã hội)	1.942	1.942	1.942			1.942	1.942		-							1.942	
2.18	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm (Các đơn vị trường học)	2.663	2.663	2.663			2.663	2.663		-							2.663	
II	Bổ sung từ ngân sách trung ương		-							-							-	

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2026
 (Dự toán đã được Hội đồng nhân dân xã quyết định)

Biểu số 110/CK TC-NSNN

DVT: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	Dự toán chi nguồn cân đối ngân sách địa phương																		Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu		
			Tổng chi cân đối ngân sách xã	Chi thường xuyên	Trong đó:								Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ				Nghị định 105/2020 /NĐ-CP	Hỗ trợ học sinh khuyết tật (TT42) các trường	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL) để thực hiện chính sách ASXH	Dự toán được sử dụng	Tổng	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	
					Quỹ lương 1,49 triệu	Chi khác theo định mức (<i>Sau khi trừ TK10%</i>)	Chi khác theo định mức	Tiết kiệm 10% tạo nguồn CCTL	Thực hiện cải cách tiền lương	Trong đó			Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	Tổng	Hỗ trợ chi phí học tập	Cấp bù học phí							Trong đó trích 40% tạo nguồn CCTL (<i>Theo tổng nhu cầu</i>)
										Nguồn thực hiện CCTL ngân sách địa phương	Tiết kiệm 10% tạo nguồn CCTL	Trong đó trích 40% tạo nguồn CCTL											
A	B	1=2+20	2=3+13+16+17	3=4+5+8+12	4	5=6-7	6	7=6*10%	8=9+10+11	9=4/1,49*0,85-7-15a	10	11	12	13=14+15	14	15	15a	16	17	18	19=2-18	20	21
	TỔNG CỘNG	67.792	65.129	64.669	34.039	7.307	8.106	798	20.710	19.911	798	-	2.612	345	113	232	806	39	76	718	64.411	2.663	2.663
I	MÀM NON	14.101	12.352	12.238	6.675	1.409	1.566	157	3.649	3.492	157		505	76	12	64	159	39	-	141	12.211	1.749	1.749
1	MN Tuổi Ngọc	5.495	4.474	4.429	2.431	513	570	57	1.298	1.241	57		187	18	7	12	89	27		51	4.423	1.020	1.020
2	MN Tuổi Hoa	3.916	3.479	3.470	1.889	399	443	44	1.041	997	44		141	6		6	37	3		40	3.439	437	437
3	MN Hoa Mai	4.690	4.399	4.339	2.354	497	552	55	1.310	1.255	55		177	51	5	45	33	9		50	4.349	292	292
II	TIỂU HỌC	12.520	11.937	11.902	6.484	1.369	1.521	152	3.558	3.406	152		492	35	14	22	141	-	-	136	11.801	583	583
1	Phùng Khắc Khoan	6.085	5.794	5.770	3.148	665	738	74	1.727	1.653	74		231	24	14	10	69			66	5.728	292	292
2	Kim Đồng	6.435	6.144	6.132	3.336	704	782	78	1.831	1.753	78		261	11		11	72			70	6.074	292	292
III	TH-THCS	38.913	38.621	38.310	20.881	4.408	4.898	490	11.406	10.916	490		1.615	234	87	147	506	-	76	441	38.180	292	292
1	TH-THCS Đak Năng	11.139	10.847	10.789	5.882	1.242	1.380	138	3.217	3.079	138		449	58	25	33	139	-	-	124	10.723	292	292
	Tiểu học	6.662	6.662	6.626	3.615	763	848	85	1.980	1.895	85		268	36	17	19	82			76	6.586	-	
	THCS	4.477	4.185	4.163	2.267	479	532	53	1.236	1.183	53		181	22	9	13	57			48	4.137	292	292
2	TH-THCS Ia Chim	14.779	14.779	14.669	8.018	1.693	1.881	188	4.329	4.141	188		629	90	29	61	245	-	21	169	14.610	-	-
	Tiểu học	6.221	6.221	6.189	3.382	714	793	79	1.840	1.761	79		252	32	11	21	89			71	6.150	-	
	THCS	8.559	8.559	8.481	4.636	979	1.087	109	2.489	2.380	109		378	58	18	40	156		21	98	8.461	-	
3	TH-THCS Đoàn Kết	12.994	12.994	12.852	6.981	1.474	1.637	164	3.860	3.697	164		537	87	34	53	122	-	56	148	12.846	-	-
	Tiểu học	7.273	7.273	7.208	3.922	828	920	92	2.170	2.078	92		287	37	7	30	68		28	83	7.190	-	
	THCS	5.722	5.722	5.644	3.058	646	717	72	1.691	1.619	72		249	50	27	23	54		28	65	5.657	-	
IV	Kinh phí giáo viên tăng thêm ngân sách tỉnh bổ sung	39	-	-		-		-	-		-	-					-					39	39
V	Nguồn CCTL ngân sách xã	2.097	2.097	2.097				-	2.097	2.097	-	-					-				2.097	-	
VI	Chi tăng cường, sửa chữa cơ sở vật chất và các hoạt động giáo dục khác (Tập trung ngân sách)	121	121	121		121	121		-		-	-					-				121	-	

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH XÃ IA CHIM CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân xã quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	TỔNG SỐ	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tần	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của CQ QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Các khoản chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	90.840	62.509	-	202	202	-	369	40	72	121	3.829	-	1.010	2.819	19.077	4.419	-
1	Văn phòng HĐND-UBND xã	5.422	-	-	202	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.220	-	-
2	Văn phòng Đảng uỷ	6.554														6.554		
3	Khối Mặt trận và đoàn thể	2.347														2.347		
4	Phòng Văn hoá - Xã hội	7.329	316					369	40	72						2.162	4.370	
5	Phòng Kinh tế	4.788										2.938		1.010	1.928	1.801	49	
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	993														993		
7	Trường MN Tuổi Ngọc	4.423	4.423															
8	Trường MN Tuổi Hoa	3.439	3.439															
9	Trường MN Hoa Mai	4.349	4.349															
10	Trường TH Phùng Khắc Khoan	5.728	5.728															
11	Trường TH Kim Đồng	6.074	6.074															
12	Trường TH-THCS Đak Năng	10.723	10.723															
13	Trường TH-THCS Ia Chim	14.610	14.610															
14	Trường TH-THCS Đoàn Kết	12.846	12.846															
15	Hỗ trợ đơn vị khác	202				202												
16	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công xã Ia Chim	1.012									121	891			891			

[illegible]